TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2024/DS-PT
Ngày 16/8/2024
Về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng.

Bà Vũ Thị Nga.

Thư ký phiên toà: Ông Tạ Ngọc Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2023/TLPT-DS ngày 18/8/2023 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo, kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1969.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1961.

Đều có địa chỉ: Khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Quang B và bà Lý Thị H - Luật sư Công ty L2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Vũ Công L, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Trần Đăng H1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Phố Chợ Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Đắc T1 - Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn Q, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu H, thị trấn V, huyện T,tỉnh Hưng Yên

3.2. Chị Lê Thị Thu H2, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3.3. Chị Lê Thị Hồng Đ, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Đ, xã D, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị H2, chị Đ: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu H, thị trấn V, huyện T,tỉnh Hưng Yên.

3.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1967.

3.5. Anh Vũ Thế M, sinh năm 1988.

Đều có địa chỉ: Phố M, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên

- Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, anh M: Anh Trần Đăng H1, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Phố Chợ Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Công L.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

(Có mặt ông Lê Văn Q, ông Vũ Công L, anh Trần Đăng H1, ông Phạm Quang B, bà Lý Thị H, ông Nguyễn Đắc T1; vắng mặt những người còn lại)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các văn bản bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị T và người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn Q trình bày:

Vào năm 1988-1989, thực hiện chính sách giao khoán đất cho các hộ dân theo Nghị quyết 10 NQ/TW của Bộ C1, gia đình ông được chia ba suất ruộng, mỗi suất là 1,3 sào, tổng là 3,9 sào, gồm suất của ông, bà T và con gái ông.

Đến năm 1992-1993, thực hiện Nghị quyết 03/NQ-TU của Ban Thường vụ tỉnh H (nay là tỉnh Hưng Yên), gia đình ông được chia thêm 01 suất ruộng của con gái thứ 2, tổng là 4 suất, diện tích là 5,2 sào và nhận 5 thêm miếng ruộng cấy cao sản, tổng là 5,7 sào. Phần ruộng được chia cụ thể gồm: Khu Ruộng mạ là 4 miếng; khu Cây đa là 1 sào; khu Đ dãy 3 là 2,2 sào; khu Đ dãy 9 là 1,3 sào; khu Ngoại thương, Trạm điện là 8 miếng (trong đó có 5 miếng ruộng khoán cao sản và 3 miếng ruộng chia theo suất).

Vào năm 1995, gia đình ông có chuyển nhượng cho gia đình ông Vũ Văn C, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu H, thị trấn V, huyện T diện tích 137m^2 tương đương gần 4 miếng ruộng khoán cao sản tại khu N, Trạm điện, hiện ông C đã chết.

Cuối năm 1995, UBND xã D, nay là T lấy một phần diện tích đất ruộng của gia đình ông tại khu N, Trạm điện bán cho gia đình ông Vũ Công L để làm nhà. Thời điểm đó nhà ông L có 2 miếng ruộng giáp với phần ruộng của gia đình ông. Sau khi UBND xã Dị Chế bán đất ruộng của gia đình ông cho ông L thì gia đình ông còn lại 108m^2 tương đương 3 miếng ruộng tại khu N, Trạm điện. Gia đình ông phải đóng

thuế hàng năm theo quy định của Nhà nước đối với diện tích đất 108m^2 này. Về hóa đơn thuế do thời gian đã lâu nên không còn lưu giữ.

Thửa đất của gia đình ông liền kề với đất của gia đình ông Vũ Văn C và ông Vũ Công L. Gia đình ông C, ông L đã làm nhà, lán trại để kinh doanh nên phần đất của gia đình ông không canh tác được. Vì vậy đến cuối năm 1997, gia đình ông có đề nghị với UBND thị trấn V (trước đó là UBND xã D) chuyển 108m^2 đất ruộng khoán nêu trên sang hình thức thầu khoán có thời hạn 30 năm để gia đình ông trồng cây cảnh theo biên bản giao khoán ruộng ngày 10/11/1997 giữa UBND thị trấn V với vợ ông là bà Vũ Thị T. Thành phần cán bộ phụ trách việc giao khoán đất gồm có: Ông Lê Văn Q là Chủ tịch UBND thị trấn V; ông Trần Quang P là Phó Chủ tịch UBND thị trấn V; ông Nguyễn Văn K là cán bộ tài chính; ông Vũ Công Đ1 là cán bộ văn phòng Ủy ban nhân dân; ông Bồ Xuân H3 là cán bộ địa chính xã. Tại buổi giao khoán ruộng ngày 10/11/1997, bà Vũ Thị T có mặt tham gia vào ký biên bản nhưng trong biên bản không ghi thành phần tham gia. Ngay sau khi được giao khoán, ông đã nộp đầy đủ tiền sử dụng đất một lần với số tiền: 2.080.000 đồng theo Phiếu thu ngày 11/11/1997 có chữ ký của thủ quỹ là ông Vũ Công Đ1, kế toán ngân sách xã là ông Nguyễn Văn K và có xác nhận của UBND thị trấn V.

Đến tháng 3/1998, gia đình ông có đơn xin đề nghị làm nhà tạm để bán hàng, thửa đất có thể hiện vị trí giáp ranh tứ cận với các hộ xung quanh, có xác nhận của UBND thị trấn V vào ngày 10/3/1998. Cụ thể: Phía Đông giáp đường 200, phía Tây giáp đất hộ ông C, phía Nam giáp đất hộ ông L, phía Bắc đất hộ ông C.

Cũng trong năm 1998, ông L muốn mở rộng lán trại để kinh doanh nhu yếu phẩm trên phần đất giáp với đất gia đình ông. Vì là anh em trong nhà nên vợ chồng tôi đã cho ông L mượn 108m^2 đất để làm lán kinh doanh, khi cho mượn đất hai bên chỉ nói miệng với nhau không có văn bản giấy tờ gì, không có ai làm chứng. Từ khi cho ông L mượn đất, gia đình ông vẫn phải đóng thuế đất hàng năm cho Nhà nước, đến khi Nhà nước miễn thuế thì không đóng nữa.

Năm 2005, Nhà nước thu hồi đất để làm đường có đo đạc lại thì hiện trạng phần đất của gia đình ông chỉ có 93,3m^2 và bị thu hồi 10,39m^2, phần còn lại 82,91m^2; Đối với gia đình ông L có 120m^2, bị thu hồi 22,41m^2, còn lại là 97,58m^2.

Đến năm 2019, do có nhu cầu sử dụng đất, ông đã trao đổi và yêu cầu ông L trả lại phần đất đã mượn nhưng gia đình ông L không đồng ý và cho rằng đó là đất của tập thể. Ông đã làm đơn đề nghị UBND thị trấn V, huyện T tiến hành hòa giải vào các ngày 06/9/2019 và 11/9/2019 nhưng không thành do các bên không thể thống nhất được phương án giải quyết. UBND thị trấn V đã gửi báo cáo vụ việc ngày 30/10/2019 với nội dung hòa giải không thành đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau đó, với mong muốn giải quyết sự việc trên tinh thần thiện chí, hòa giải để giữ tình cảm gia đình tôi đã tiếp tục đề nghị UBND thị trấn V vào các ngày 14/12/2020 và 22/01/2021 nhưng đều không thành. Do đó, ông đã gửi đơn ra Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ để xem xét giải quyết.

Đến nay, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Vũ Công L trả lại cho ông diện tích đất là 82,91m^2 tại Khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên theo Biên bản giao khoán ruộng ngày 10/11/1997 giữa UBND thị trấn V và bà Vũ Thị T.

Tại bản tự khai và các các văn bản bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Vũ Công L trình bày:

Năm 1993, gia đình ông có 03 nhân khẩu được chia ruộng canh tác theo Nghị quyết 03 của tỉnh ủy H4 gồm: Vũ Công L, Nguyễn Thị L1, Vũ Thế M. Theo quy định mỗi khẩu được chia 1,3 sào. Ruộng khoán vòng 1, gia đình ông đã được chia tại các khu vực như sau: Khu vực Dược Mạ 0,4 sào, khu vực Đ 1,5 sào, khu vực Cầu H 0,8 sào, khu vực C 01 sào, khu vực Trạm điện 0,2 sào. Ruộng khoán vòng 2, gia đình ông được chia 0,7 sào tại khu vực Cầu H, đây là loại ruộng công điền phải nộp khoán hàng năm. Việc giao ruộng cho các hộ dân đều được thể hiện tại sổ giao ruộng của xã D

Năm 1995, gia đình ông được UBND xã D cấp đất giãn dân, vì bố mẹ ông đông con trai, vợ chồng ông đã được xã cấp cho 120m^2 liền kề với 0,2 sào ruộng tại khu vực Trạm điện được chia năm 1993 (giáp phía Bắc của thửa 0,2 sào ruộng giao khoán). Số tiền gia đình ông đã nộp cho UBND xã là 15.000.000đ. Gia đình ông đã gộp đất ở được mua và ruộng được giao thành một thửa và đã xây dựng nhà ở, tường bao xung quanh, sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay không có tranh chấp với ai. Tổng diện tích hai loại đất là 213,3m^2 đều nằm tại thửa số 267, tờ bản đồ số 12, bản đồ năm 1999 và đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D265527 ngày 06/5/2004 cho hộ ông Vũ Công L.

Năm 2013, UBND huyện T có quyết định thu hồi một phần diện tích đất của gia đình tôi để mở rộng đường quốc lộ. Diện tích đất thu hồi là 22,41m^2 đất ở hợp pháp, gia đình tôi đã được nhận tiền bồi thường. Diện tích còn lại là 97,59 m^2 đất thổ cư, gia đình tôi tiếp tục sử dụng ổn định từ khi thu hồi cho đến nay. Theo Bản đồ năm 2015 thì gia đình tôi đang sử dụng 180,6m^2 đất bao gồm 97,59m^2 đất ở, còn lại là đất ruộng.

Đối với gia đình bà T, năm 1993 vòng 1 được giao theo Nghị quyết 03 là 0,3 sào tại khu vực Trạm điện. Vòng 2 gia đình bà T không được giao đất công điền. Việc này được thể hiện trong sổ giao ruộng của xã D năm 1993. Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp thì năm 1995 bà T đã chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng khoán là 138m^2 ruộng vòng 1 ở khu vực dưới đường dây 35KW của Nhà nước đi qua cho ông Vũ Văn C. Diện tích chuyển nhượng có tứ cận phía Tây giáp ruộng mạ

hợp tác xã là 6m, phía Bắc giáp đường 200 là 6m, phía Đông giáp đất ông P1 là 23m, phía Nam giáp ruộng ông L là 23m.

Gia đình bà T chỉ được giao 0,3 sào = 108m^2 tại khu vực Trạm điện, tuy nhiên gia đình bà T lại chuyển nhượng 138m^2 như vậy gia đình bà T đã chuyển nhượng quá diện tích được giao tại khu vực Trạm điện. Ruộng khoán vòng 2 gia đình bà T không được giao. Như vậy gia đình bà T không còn ruộng tại khu vực Trạm điện. Điều này được thể hiện tại đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng khoán giữa bà Vũ Thị T và ông Vũ Văn C (tứ cận của thửa đất không thể hiện có cạnh nào giáp với đất còn lại của bà T).

Theo như đơn khởi kiện của bà Vũ Thị T thì năm 1995, gia đình bà T chuyển nhượng cho gia đình ông Vũ Văn C 138m^2, thuộc ruộng khoán vòng 2 (khoán cao sản - là ruộng công điền). Gia đình bà T không được khoán ruộng cao sản vòng 2 thì không có ruộng công điền để chuyển nhượng cho ông C mà phải chuyển nhượng ruộng tại Trạm điện được giao vòng 1.

Theo biên bản làm việc ngày 10/11/1997 (do nguyên đơn cung cấp) thì đại diện UBND thị trấn V đã họp xét giao khoán trong thời hạn 30 năm để canh tác trong địa phận dưới đường dây điện cao thế tại khu vực Ngoại thương và Trạm điện cho gia đình bà T đối với diện 104m^2. Gia đình bà T sau khi bán không còn ruộng thì lấy 104m^2 đất ở đâu để xin giao khoán trong thời hạn 30 năm. Việc UBND thị trấn Vương xét chấp nhận đơn đề nghị xin giao khoán của bà T là không có căn cứ. Mặt khác thời điểm đó ông Lê Văn Q (chồng bà T) là Chủ tịch UBND thị trấn V ký biên bản làm việc chấp nhận đơn xin giao khoán của bà T là không khách quan. Đồng thời trong biên bản làm việc ghi nhiều thành phần tham gia nhưng không có chữ ký của một thành viên nào. Nếu UBND thị trấn V giao khoán cho gia đình bà T thì phải có biên bản giao đất, trong đó thể hiện vị trí và tứ cận của thửa đất. Theo tài liệu mà nguyên đơn cung cấp kèm theo đơn khởi kiện thì gia đình bà T đã nộp tiền đối với diện tích được giao khoán này. Ngoài ra bà T còn có đơn đề nghị xin phép được làm nhà tạm để bán hàng, đơn đề ngày 8/3/1998, UBND thị trấn V ngày 10/3/1998, đơn này cũng không khách quan vì vợ làm đơn và chồng là người người xác nhận. Ông đề nghị Tòa án làm rõ về việc giao khoán, việc nộp tiền của gia đình bà T cũng như việc xác nhận của ông Q đối với đơn xin làm nhà tạm của bà T.

Theo ông L, diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Do vậy, ông đề nghị bác bỏ yêu cầu khởi kiện đòi 82,91m^2 đất tại khu H, thị trấn V, huyện T (khu T điện) của bà Vũ Thị T.

Tại bản án số 03/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của TAND huyện Tiên Lữ quyết định:

1. Xác định diện tích 83,2m^2 đất tại thửa số 267, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất tại khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sử sử dụng của hộ bà

Vũ Thị T theo Biên bản làm việc ngày 10/11/1997 của Ủy ban nhân dân thị trấn V, về việc giao khoán trong thời hạn 30 năm để canh tác trong địa phận dưới đường dây cao thế thuộc khu vực ngoại thương và trạm điện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T.

Buộc hộ ông Vũ Công L phải trả hộ bà Vũ Thị T diện tích 83,2m^2 đất tại thửa số 267, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất tại khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Buộc hộ ông Vũ Công L phải tháo dỡ một lán lợp tôn lạnh có diện tích 83,2m^2 trên đất để trả lại đất cho hộ bà Vũ Thị T.

Buộc hộ bà Vũ Thị T phải trả cho hộ ông Vũ Công L giá trị san lấp diện tích đất tranh chấp là 19.834.880 đồng

Buộc hộ ông Vũ Công L phải trả cho hộ bà Vũ Thị T tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.300.000 đồng.

Đối trừ khoản tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản hộ ông Vũ Công L phải trả cho hộ bà Vũ Thị T, hộ bà Vũ Thị T còn phải trả cho hộ ông Vũ Công L giá trị san lấp đất là 15. 534.880đ *(Mười lăm triệu năm trăm ba tư ngàn tám trăm tám mươi đồng)*.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, ông Vũ Công L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy bản án sơ thẩm với những lý do sau: Cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng trong việc thu thập, công bố và sử dụng tài liệu, chứng cứ. Không đưa UBND thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Không thực hiện việc thu thập bản chính các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và thực hiện việc trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo theo yêu cầu của bị đơn. Không thực hiện việc thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ và lời khai những người làm chứng.

Ngày 09 tháng 8 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên có Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT – VKS – DS kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của TAND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo hướng: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn ông Vũ Công L và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Văn Q thống nhất thỏa thuận về việc giải quyết vụ án như sau: Gia đình ông Vũ Công L trả cho gia đình ông Lê Văn Q số tiền 900.000.000 đồng; Gia đình ông L được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 83,2m^2 thuộc thửa số 267, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất tại khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Gia đình ông L có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nguyên đơn tự chịu không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự nên VKSND tỉnh Hưng Yên thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng: Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của các đương sự. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Vũ Công L được làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; ông L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Kháng nghị số 07/QĐKNPT – VKS – DS Ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên là trong thời hạn và đúng thẩm quyền. Vì vậy, kháng cáo của ông L và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên là hợp pháp và được xem xét theo luật định.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét thấy tại phiên toà, các đương sự đã thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án. Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự.

Đối với Kháng nghị số 07/QĐKNPT – VKS – DS ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên. Tại phiên tòa phúc thẩm, kiểm sát viên có quan điểm thay đổi nội dung kháng nghị theo hướng: Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, công nhận thỏa thuận của các đương sự. Việc thay đổi nội dung kháng nghị phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Do vậy, cần sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.300.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ nên không đặt ra xem xét.

Yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông Vũ Công L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên ông Vũ Công L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 147, 148, 300 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận việc thay đổi nội dung kháng nghị số 07/QĐKNPT – VKS – DS ngày 09 tháng 8 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 11/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Gia đình ông Vũ Công L trả cho gia đình ông Lê Văn Q số tiền 900.000.000 đồng; Gia đình ông Vũ Công L được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 83,2m^2 thuộc thửa số 267, tờ bản đồ số 12, địa chỉ thửa đất tại khu H, thị trấn V, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

Đối với phần đất còn lại của thửa số 267, diện tích 97,59m^2 tiếp tục thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông Vũ Công L.

Gia đình ông Vũ Công L có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ kèm theo)

2. Ghi nhận ông Vũ Công L đã bàn giao đủ số tiền 900.000.000 đồng cho ông Lê Văn Q tại phiên tòa.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Vũ Công L phải chịu 300.000 đồng án phí.

Bà Vũ Thị T không phải chịu án phí. Hoàn trả bà T 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 4563 ngày 21/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Vũ Công L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông L 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 4703 ngày 01/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Tiên Lữ;
- Chi cục THADS huyện Tiên Lữ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trung Thực